

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB: HOSE)

Ngày báo cáo: 21/11/2025
 NGÀNH: NGÂN HÀNG
 CVPTCC: Trương Minh Phương Duy
 Email: duytmp@ssi.com.vn

Khuyến nghị: **KHẢ QUAN**
 Giá mục tiêu 1Y: **37.000 VNĐ**
 Giá CP ngày 20/11/2025: 31.800 VNĐ
 % Tăng giá: **+16,4%**

Giá trị vốn hoá (triệu USD): 4.586
 Giá trị vốn hoá (tỷ đồng): 112.800
 Số cổ phiếu lưu hành (triệu): 3.859
 KLGD TB 3 tháng (triệu cp): 21,8
 Giá cao/thấp nhất 52T (VNĐ): 33,5/18,2
 GTGD TB 3 tháng (tỷ đồng): 688,2
 Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%): 23,6
 Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%): 2,8

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

HDBank được thành lập vào năm 1989 tên là Ngân hàng Phát triển Nhà ở của TP. HCM. Tính đến 6 tháng đầu năm 2018, HDBank sở hữu tổng tài sản lớn thứ 7 trong số các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân (JSCB) tại Việt Nam.

Lợi nhuận dự kiến tăng tốc trong Q4/2025

Luận điểm đầu tư

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với cổ phiếu HDB, với giá mục tiêu là **37.000 đồng/cp**, tương ứng P/B mục tiêu là 1,6x. Hiện cổ phiếu đang giao dịch ở mức P/B 2026 dự phóng chỉ ở mức 1,3x – đây là mức định giá khá hấp dẫn nếu xét đến hiệu suất sinh lời ROE và triển vọng lợi nhuận ổn định trong trung hạn. Các ngân hàng trong phạm vi nghiên cứu hiện có P/B 2026 dự phóng trung bình là 1,2x và ROE trung vị là 17%, trong khi HDB được kỳ vọng có thể đạt mức ROE 24,5% vào năm 2026, thuộc nhóm cao nhất trong ngành. Mặc dù chất lượng tài sản vẫn cần được theo dõi chặt chẽ, chúng tôi cho rằng tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ sẽ giúp HDB duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận và kiểm soát tỷ lệ nợ xấu trong năm 2026.

Triển vọng lợi nhuận

Chúng tôi ước tính LNTT của HDB có thể đạt 20,5 nghìn tỷ đồng (+22,6% svck) trong năm 2025 và 24,5 nghìn tỷ đồng (+19,6% svck) trong năm 2026. Triển vọng năm 2026 được củng cố bởi 3 động lực chính:

- Tăng trưởng tín dụng mạnh (+28,3% so với đầu năm):** Chúng tôi kỳ vọng việc HDB tham gia tái cơ cấu Vikki Bank sẽ trở thành động lực quan trọng giúp duy trì đà tăng trưởng tín dụng, qua đó cải thiện thị phần của HDB trong năm tới.
- Chất lượng tài sản cải thiện:** Việc chủ động trích lập dự phòng và xử lý nợ xấu sẽ là yếu tố then chốt giúp nâng cao chất lượng tài sản. Ngoài ra, với tốc độ tăng trưởng tín dụng mạnh, tỷ lệ nợ xấu được kỳ vọng duy trì quanh mức 2%, trong khi tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu có thể phục hồi lên 71% vào năm 2026 (so với 57% năm 2025).
- NIM thu hẹp (-25 điểm cơ bản svck):** Tăng trưởng cho vay nhanh trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và nhu cầu chưa có nhiều khởi sắc có thể gây sức ép lên biên lãi ròng.

Yếu tố hỗ trợ ngắn hạn:

- HDB đã được chấp thuận thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 25% và phát hành cổ phiếu thưởng 5%, dự kiến thực hiện trong Q4/2025. Sau khi hoàn tất, vốn điều lệ của ngân hàng sẽ vượt 50 nghìn tỷ đồng, đánh dấu một cột mốc chiến lược, giúp ngân hàng đáp ứng điều kiện tham gia hoạt động sản xuất vàng miếng theo quy định mới.
- Chúng tôi kỳ vọng đà tăng trưởng lợi nhuận sẽ tăng tốc trong Q4/2025, với lợi nhuận trước thuế (LNTT) dự báo đạt 5,7 nghìn tỷ đồng (+40% svck), được hỗ trợ bởi tăng trưởng tín dụng mạnh hơn, chất lượng tài sản cải thiện, và sự phục hồi của thu nhập phí.

Yếu tố hỗ trợ tăng:

- Các diễn biến mới liên quan đến việc tìm kiếm đối tác chiến lược.

Rủi ro giảm:

- Chất lượng tài sản nếu yếu hơn dự kiến có thể gây áp lực lên chi phí dự phòng.
- Tăng trưởng tín dụng chậm hơn kỳ vọng có thể ảnh hưởng đà tăng trưởng & tăng khả năng phát sinh nợ xấu tại một số phân khúc.
- Tỷ lệ hấp thụ tại các dự án mở bán mới ở khu vực phía Nam nếu không đạt kỳ vọng có thể ảnh hưởng đến đà phục hồi của ngành bất động sản.

Bảng 1: Các chỉ số tài chính của Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)

	31/12/2024	30/6/2025	30/9/2025	%YTD	%QoQ
Tổng tín dụng (bao gồm trái phiếu doanh nghiệp)	448.910	517.637	500.381	11,5%	-3,3%
Tổng tiền gửi (bao gồm giấy tờ có giá)	518.855	562.386	562.477	8,4%	0,0%
Tỷ lệ nợ xấu	1,93%	2,54%	2,90%		
Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu	68,70%	47,17%	43,37%		
LDR thuần	86,5%	92,0%	89,0%		
LDR	71,0%	77,5%	71,3%		
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	18,2%	27,5%	22,3%		
CAR	14%	13%	15%		

Nguồn: HDB, SSI Research

Bảng 2: Các chỉ số tài chính của Báo cáo kết quả kinh doanh (tỷ đồng)

	3Q24	2Q25	3Q25	% YoY	% QoQ
Thu nhập lãi thuần	7.773	9.819	7.763	-0,1%	-20,9%
Thu nhập thuần ngoài lãi	762	1.817	1.753	130,2%	-3,5%
Thu nhập hoạt động	8.535	11.636	9.516	11,5%	-18,2%
Chi phí hoạt động	2.951	2.782	2.488	-15,7%	-10,6%
CIR	34,6%	23,9%	26,1%		
Chi phí dự phòng	1.093	4.141	2.294	109,8%	-44,6%
Chi phí tín dụng	1,1%	3,5%	1,8%		
LNTT	4.490	4.713	4.735	5,4%	0,5%
NIM	5,7%	6,0%	4,5%		
ROAA	2,3%	2,0%	1,9%		
ROAE	27,8%	24,3%	23,7%		

Nguồn: HDB, SSI Research

Bảng 3: Các chỉ tiêu chính

	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025F	2026F
LNTT	Tỷ đồng	8.070	10.268	13.017	16.731	20.506	24.520
svck	%	38,7%	27,2%	26,8%	28,5%	22,6%	19,6%
Tổng tín dụng	Tỷ đồng	213.424	268.157	353.441	449.791	572.397	734.293
svck	%	13,4%	25,6%	31,2%	27,3%	27,3%	28,3%
Tổng huy động	Tỷ đồng	226.039	259.959	421.716	518.855	603.663	733.573
svck	%	8,2%	15,0%	62,2%	23,0%	16,3%	21,5%
NIM	%	4,40%	5,10%	5,03%	5,45%	5,10%	4,85%
CIR	%	38,1%	39,3%	34,6%	35,2%	27,8%	28,1%
Nợ xấu	%	1,65%	1,67%	1,79%	1,93%	2,10%	2,07%
LLCR	%	73,0%	70,4%	65,8%	68,7%	57,0%	70,9%
ROAA	%	1,9%	2,1%	2,0%	2,0%	2,1%	2,1%
ROAE	%	24,8%	24,9%	25,4%	26,8%	26,2%	24,5%
BVPS	VND	14.573	14.692	15.374	15.591	18.288	23.119
EPS	VND	3.039	3.081	3.482	3.652	4.062	4.831
P/E		10,2	5,2	5,8	7	7,4	6,21
P/B		2,12	1,09	1,12	1,64	1,64	1,3

Nguồn: HDB, SSI Research

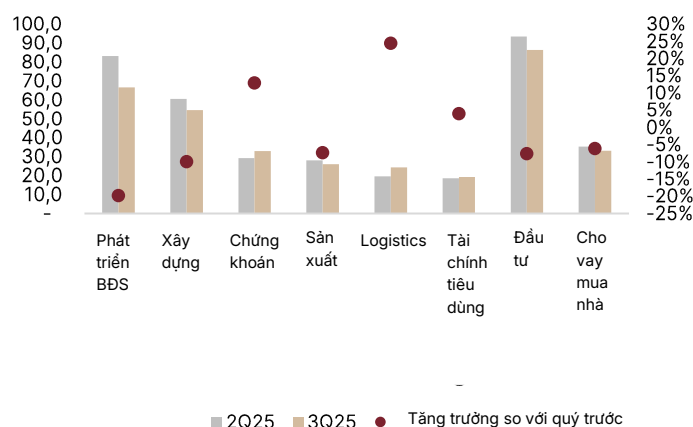
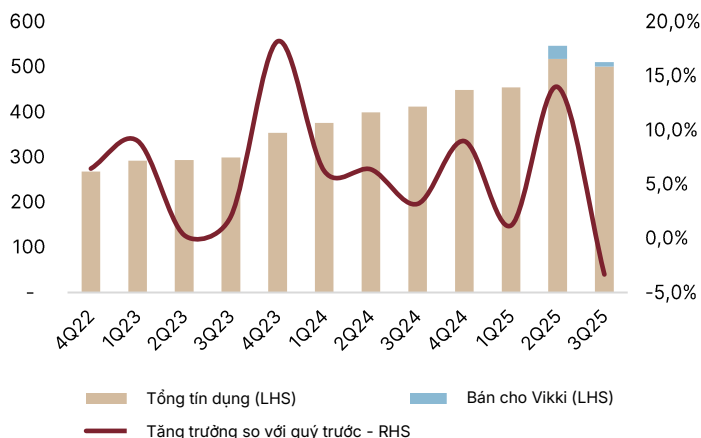
Tăng trưởng tín dụng bất ngờ sụt giảm so với quý trước mặc dù vẫn đạt mức tăng trưởng tốt nếu tính từ đầu năm. Tính đến cuối Q3/2025, tổng dư nợ tín dụng của HDB đạt 500,4 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5% so với đầu năm. Tuy nhiên, ngân hàng ghi nhận sự sụt giảm tín dụng hiếm thấy ở mức -3,3% so với quý trước, trái ngược với xu hướng tăng trưởng ổn định trước đây. Sự sụt giảm này chủ yếu đến từ một số ngành trọng yếu như: phát triển bất động sản (-19,8% so với quý trước), xây dựng (-9,9%) và bán buôn/bán lẻ (-7,6%). Đáng chú ý, trong quý, HDB đã bán nợ thêm 10,4 nghìn tỷ đồng sang Ngân hàng số Vikki (trước đây là Ngân hàng Đông Á – ngân hàng được chuyển giao bắt buộc), nâng tổng giá trị bán nợ trong 9 tháng đầu năm lên 39 nghìn tỷ đồng. Nếu điều chỉnh loại trừ phần dư nợ đã chuyển, tăng trưởng tín dụng thực chất của HDB đạt gần 20%

tính từ đầu năm. Ở chiều ngược lại, dư nợ lĩnh vực logistics tăng mạnh 216% so với đầu năm (tương đương +24,5% so với quý trước), đạt 24,4 nghìn tỷ đồng vào cuối Q3/2025.

Đối với HD Saison, tổng dư nợ đạt 19,4 nghìn tỷ đồng (+6,3% so với đầu năm, +4% so với quý trước). Trong đó, các khoản vay tiền mặt (gồm giải ngân trực tiếp, thẻ tín dụng và nhu cầu tiêu dùng cá nhân) chiếm 50% tổng dư nợ khách hàng (+8,4% so với quý trước), còn cho vay xe máy tăng 4% so với quý trước.

Biểu đồ 1: Tín dụng theo quý (nghìn tỷ đồng)

Biểu đồ 2: Cơ cấu theo một số ngành nghề chính

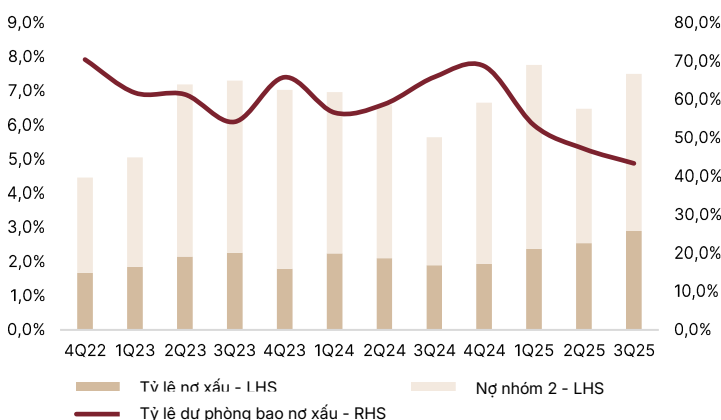
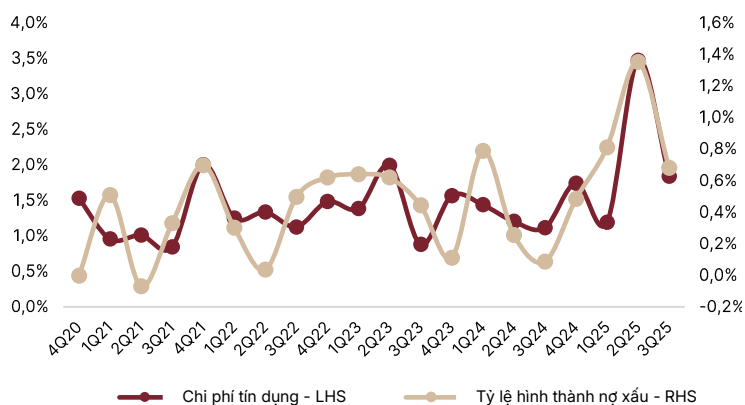


Nguồn: HDB, SSI Research

Chất lượng tài sản suy yếu tại ngân hàng mẹ, trong khi tỷ lệ nợ xấu tại HD Saison cải thiện nhẹ (-7 điểm cơ bản so với quý trước). Chất lượng tài sản của HDB suy giảm rõ rệt trong Q3/2025, với nợ nhóm 2 và nợ xấu tăng lần lượt 12,2% và 9,7% so với quý trước. Do đó, tỷ lệ nợ xấu tăng lên 2,9%, từ mức 2,54% trong Q2, đánh dấu mức cao nhất trong nhiều quý gần đây. Khoảng 70% nợ xấu mới hình thành đến từ phân khúc bán lẻ, bao gồm hộ kinh doanh cá thể, vay mua nhà và nông nghiệp. Mặc dù ngân hàng đã xóa nợ 2,2 nghìn tỷ đồng và trích lập dự phòng thêm 2,3 nghìn tỷ đồng trong Q3, tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu giảm xuống còn 43,4%, mức thấp nhất kể từ năm 2018, phản ánh áp lực dự phòng gia tăng trong bối cảnh rủi ro tín dụng vẫn hiện hữu.

Biểu đồ 3: Chi phí tín dụng và tỷ lệ hình thành nợ xấu

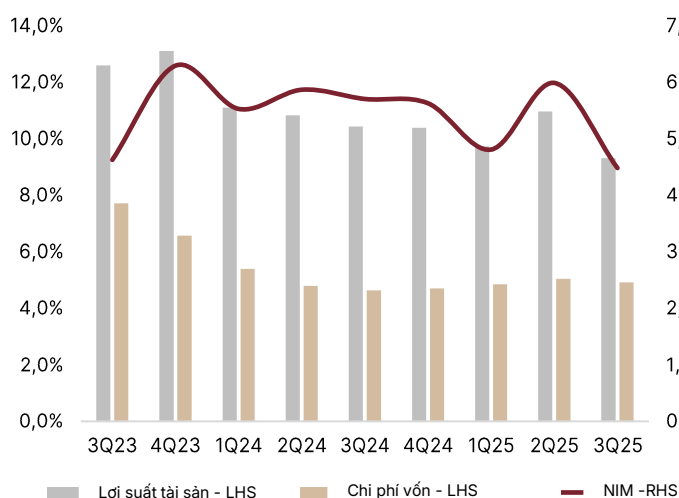
Biểu đồ 4: Tỷ lệ nợ quá hạn (Nhóm 2 & nợ xấu) và tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu



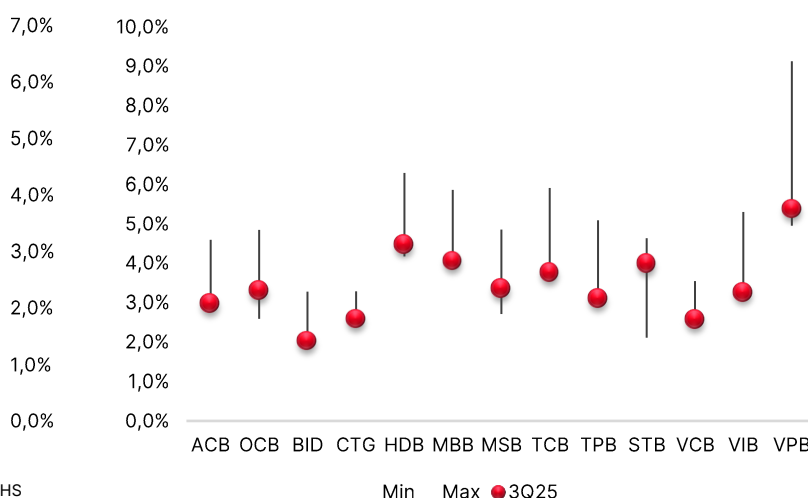
Nguồn: HDB, SSI Research

NIM giảm mạnh. NIM của HDB giảm sâu 151 điểm cơ bản so với quý trước xuống 4,48% trong Q3/2025, mức thu hẹp mạnh nhất trong nhóm ngân hàng chúng tôi nghiên cứu. Đáng lưu ý, việc chuyển giao dư nợ sang Vikki không ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập lãi (vẫn tăng 7,2% so với quý trước). Tuy nhiên, sự suy giảm NIM chủ yếu do doanh thu phí cam kết giải ngân giảm mạnh 51,5% so với quý trước. Do phí cam kết thường được ghi nhận ngay tại thời điểm giải ngân, việc giảm tốc tín dụng trong quý đã kéo giảm nguồn thu này. Sang Q4/2025, chúng tôi kỳ vọng NIM sẽ hồi phục lại, nhờ tăng trưởng tín dụng cải thiện trở lại. HDB hiện vẫn còn hạn mức tín dụng đáng kể cho phần còn lại của năm, hỗ trợ hoạt động giải ngân và nguồn thu phí liên quan.

Biểu đồ 5: Lợi suất tài sản, chi phí vốn và NIM



Biểu đồ 6: NIM trong 5 năm gần đây tại các ngân hàng



Nguồn: HDB, SSI Research

Thu nhập ngoài lãi phục hồi mạnh: HDB ghi nhận sự phục hồi tích cực trong thu nhập phí, với thu nhập từ phí (NFI) đạt 1,2 nghìn tỷ đồng vào cuối Q3/2025, tăng mạnh 188% svck. Động lực chính đến từ doanh thu phí quản lý tài sản.

Ước tính lợi nhuận

Chúng tôi ước tính LNTT của HDB có thể đạt 20,5 nghìn tỷ đồng (+22,6% svck) trong năm 2025 và 24,5 nghìn tỷ đồng (+19,6% svck) trong năm 2026. Triển vọng năm 2026 được củng cố bởi 3 động lực chính:

- **Tăng trưởng tín dụng duy trì ở mức cao (+28,3% so với đầu năm):** Chúng tôi kỳ vọng việc HDB tham gia tái cơ cấu Vikki Bank sẽ trở thành động lực quan trọng giúp duy trì đà tăng trưởng dư nợ, qua đó củng cố thị phần tín dụng của ngân hàng trong năm 2026.
- **Chất lượng tài sản cải thiện:** Việc chủ động trích lập dự phòng và xóa nợ xấu sẽ là các yếu tố then chốt giúp cải thiện chất lượng tài sản. Nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh, tỷ lệ nợ xấu được kỳ vọng có thể duy trì quanh mức 2%, trong khi tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu có thể phục hồi lên 71% vào năm 2026 (so với 57% năm 2025).
- **NIM tiếp tục gặp áp lực (-25 điểm cơ bản svck):** Tăng trưởng cho vay nhanh trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và nhu cầu tín dụng chưa có nhiều khởi sắc có thể gây sức ép lên biên lãi ròng.

Định giá

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với cổ phiếu HDB, với giá mục tiêu là 37.000 đồng/cp, tương ứng P/B mục tiêu là 1,6x. Hiện cổ phiếu đang giao dịch ở mức P/B trượt là 1,56x, cao hơn nhẹ so với trung bình 5 năm là 1,50x. Tuy nhiên, P/B 2026 dự phóng chỉ ở mức 1,3x, cho thấy mức định giá hiện tại đang tương đối hấp dẫn nếu xét đến hiệu suất sinh lời ROE cao và triển vọng lợi nhuận ổn định trong trung hạn. Các ngân hàng trong phạm vi nghiên cứu hiện có P/B 2026 dự phóng trung bình là 1,2x và ROE trung vị là 17%.

Lịch sử khuyến nghị:



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Triệu đồng	2022	2023	2024	2025F	2026F
Bảng cân đối kế toán					
+ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.937.994	2.810.044	3.105.355	5.512.786	8.068.638
+ Tiền gửi tại NHNN	11.273.345	41.481.638	26.680.270	21.822.573	24.944.736
+ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	49.132.317	96.514.863	101.600.254	106.645.051	119.815.707
+ Chứng khoán kinh doanh	1.797.822	18.580.932	21.955.775	43.210.606	43.719.816
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác					
+ Cho vay khách hàng	260.754.811	339.349.838	436.606.237	557.771.467	716.354.570
+ Chứng khoán đầu tư	48.789.184	44.092.289	48.751.284	53.935.532	59.426.806
+ Đầu tư dài hạn	144.023	143.781	857.544	857.544	857.544
+ Tài sản cố định	1.315.057	1.422.759	1.765.927	1.874.164	2.151.847
+ Đầu tư bất động sản	-	-	-	-	-
+ Tài sản khác	40.128.470	57.808.636	55.958.160	52.002.274	59.794.740
Tổng tài sản	416.273.023	602.314.859	697.280.806	843.631.996	1.035.134.403
+ Các khoản nợ NHNN	10.821.258	26.590	15.434	142.771	92.656
+ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	92.653.200	112.086.978	99.460.579	142.070.518	183.098.082
+ Tiền gửi của khách hàng	215.797.174	370.777.888	437.505.165	511.881.043	614.257.252
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các nghĩa vụ tài chính khác	226,480	-	18,449	61,820	61,820
+ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.860.155	2.811.129	2.788.443	2.927.865	3.074.258
+ Phát hành giấy tờ có giá	44.161.640	50.938.148	81.349.745	91.781.522	119.315.538
+ Các khoản nợ khác	10.758.230	19.273.804	19.485.490	21.327.073	22.210.441
Tổng nợ phải trả	377.278.137	555.914.537	640.623.305	770.192.613	942.110.046
+ Vốn	25.426.026	29.198.918	35.224.020	39.130.204	39.130.204
+ Dự phòng	3.527.727	4.708.243	6.313.202	8.664.668	11.461.261
+ Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
+ Chênh lệch định giá lại tài sản	-	-	-	-	-
+ Lợi nhuận chưa phân phối	7.999.785	10.561.698	12.954.121	22.786.360	38.633.721
Tổng vốn chủ sở hữu	36.953.538	44.468.859	54.491.343	70.581.232	89.225.186
Lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	2.041.348	1.931.463	2.166.158	2.858.151	3.799.170
Tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	416.273.023	602.314.859	697.280.806	843.631.996	1.035.134.403
Tăng trưởng					
Huy động	15,0%	62,2%	23,0%	16,3%	21,5%
Tín dụng	25,6%	31,8%	27,3%	27,3%	28,3%
Tổng tài sản	11,1%	44,7%	15,8%	21,0%	22,7%
Vốn chủ sở hữu	27,3%	20,3%	22,5%	29,5%	26,4%
Thu nhập lãi thuần	29,7%	23,2%	39,1%	12,8%	17,7%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	31,1%	20,2%	28,8%	22,7%	15,1%
Chi phí hoạt động	35,2%	5,8%	31,2%	-2,9%	16,2%
Lợi nhuận trước thuế	27,2%	26,8%	28,5%	22,6%	19,6%
Lợi nhuận sau thuế	27,2%	25,9%	28,2%	23,5%	19,6%
Định giá					
EPS (VND)	3.081	3.482	3.652	4.062	4.831
BVPS (VND)	14.692	15.374	15.591	18.288	23.119
P/E	5,2	6,7	7	7,4	6,2
P/B	1,1	1,3	1,64	1,6	1,3

Triệu đồng	2022	2023	2024	2025F	2026F
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	33.323.404	52.640.577	57.994.845	67.464.352	82.174.710
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-15.311.836	-30.456.603	-27.138.452	-32.657.595	-41.213.888
Thu nhập lãi thuần	18.011.568	22.183.974	30.856.393	34.806.757	40.960.822
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.308.455	2.830.168	3.295.965	6.223.029	6.976.843
Chi phí hoạt động dịch vụ	-351.637	-642.366	-1.879.045	-1.583.420	-1.821.179
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.956.818	2.187.802	1.416.920	4.639.610	5.155.664
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	134.237	564.703	843.813	1.157.398	1.041.658
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16.986	41.723	68.929	654.826	386.347
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	312.620	1.167.005	68.253	81.904	53.200
Thu nhập khác	534.875	268.478	773.875	420.364	482.882
TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	21.967.104	26.413.685	34.028.183	41.760.858	48.080.574
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	-8.630.709	-9.129.202	-11.975.958	-11.629.905	-13.514.737
Lợi nhuận ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng	13.336.395	17.284.483	22.052.225	30.130.953	34.565.836
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-3.068.339	-4.267.751	-5.321.434	-9.625.210	-10.045.645
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	10.268.056	13.016.732	16.730.791	20.505.743	24.520.191
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-2.058.586	-2.680.719	-3.482.903	-4.151.149	-4.954.038
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	8.209.470	10.336.013	13.247.888	16.354.595	19.566.153
Lợi nhuận thuộc về cổ đông thiểu số	-459.676	-265.115	-484.695	-678.153	-922.199
LỢI NHUẬN RÒNG	7.749.794	10.070.898	12.763.193	15.676.441	18.643.954
Nhu cầu vốn					
Hệ số an toàn vốn- CAR	13,4%	12,6%	14,0%	13,5%	13. 0%
Vốn CSH/Tổng tài sản	8,9%	7,4%	7,8%	8,4%	8,6%
Vốn CSH/Cho vay khách hàng	14,0%	12,9%	12,3%	12,5%	12,3%
Chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu	1,67%	1,79%	1,93%	2,10%	2,07%
Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu	70,4%	65,8%	68,7%	57,0%	70,9%
Hệ số về quản lý					
Tỷ lệ chi phí/thu nhập - CIR	39,3%	34,6%	35,2%	27,8%	28,1%
Chi phí trích lập dự phòng/Lợi nhuận thuần từ HĐKD	1.346	1.523	1.868	2.184	2.395
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi nhân viên	629	750	919	1.072	1.221
Lợi nhuận trước thuế trên mỗi nhân viên	63.306	74.405	92.720	109.036	120.201
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi chi nhánh/PGD	29.591	36.667	45.588	53.540	61.300
Lợi nhuận					
Hệ số chênh lệch lãi thuần - NIM	5,14%	5,03%	5,45%	5,10%	4,85%
Thu nhập ngoài lãi/Lãi thuần từ HĐKD	18,0%	16,0%	9,3%	16,7%	14,8%
ROA - trung bình	2,1%	2,0%	2,0%	2,1%	2,1%
ROE - trung bình	24,9%	25,4%	26,8%	26,2%	24,5%
Thanh khoản					
Tỷ lệ cấp tín dụng trên vốn huy động - LDR	103,2%	83,8%	86,7%	94,8%	99,1%

Nguồn: HDB, SSI ước tính

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Phạm Lưu Hưng

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Chiến lược thị trường

Đào Minh Châu

Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Phân tích Ngành Ngân hàng

Trương Minh Phương Duy

Chuyên viên Phân tích cao cấp

duytmp@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321